

Số: 25/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 18 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện Long Thành**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 20**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch
sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân
huyện về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đối với chỉ tiêu
đất khu công nghiệp huyện Long Thành, báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế
HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thống nhất thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện Long Thành, cụ thể như sau:

1. Công trình dự án điều chỉnh bổ sung điều chỉnh quy hoạch

- Bổ sung khu công nghiệp Long Đức 3;
- Bổ sung khu công nghiệp Bàu Cạn – Tân Hiệp;
- Bổ sung khu công nghiệp Phước Bình 590 ha và Phước Bình 250 ha.

2. Cơ cấu các loại đất điều chỉnh đến năm 2020:

Phương án điều chỉnh đến năm 2020 đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện Long Thành

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt (Quyết định số 4628/QĐ-UBND)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh	
				Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	43.078,99	43.062,19	-16,80	100,00

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt (Quyết định số 4628/QĐ-UBND)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh	
				Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	24.312,95	21.084,71	-3.228,24	48,96
1.1	Đất trồng lúa	1.151,26	1.151,26	-	5,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	848,22	848,22	-	4,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.055,41	2.024,09	-31,32	9,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.310,14	16.117,17	-3.192,97	76,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	442,87	442,87	-	2,10
1.5	Đất rừng sản xuất	914,19	914,19	-	4,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	384,84	380,89	-3,95	1,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	54,24	54,24	-	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	18.766,04	21.977,48	3.211,44	51,04
2.1	Đất quốc phòng	908,32	908,32	-	4,13
2.2	Đất an ninh	245,78	224,78	-21,00	1,02
2.3	Đất khu công nghiệp	2.547,01	6.547,01	4.000,00	29,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	268,94	268,94	-	1,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	154,10	154,10	-	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	642,63	642,63	-	2,92
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.009,94	7.616,28	-393,66	34,65
	<i>Trong đó:</i>			-	-
	- Đất cơ sở văn hoá	48,92	48,92	-	0,22
	- Đất cơ sở y tế	25,56	25,56	-	0,12
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	255,99	251,49	-4,50	1,14
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	193,59	190,59	-3,00	0,87
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,38	9,38	-	0,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	106,44	106,44	-	0,48
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.505,82	3.163,22	-342,59	14,39
2.12	Đất ở tại đô thị	271,96	271,96	-	1,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	56,12	26,12	-30,00	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,51	11,51	-	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	195,25	195,25	-	0,89
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	341,75	341,75	-	1,56
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	269,17	269,17	-	1,22
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,94	7,94	-	0,04
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	34,13	34,13	-	0,16
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,06	16,06	-	0,07
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.163,79	1.162,49	-1,30	5,29

(Đính kèm báo cáo thuyết minh)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện lập thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo quy định. Sau khi được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, 02 Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Long Thành; các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Long Thành khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 18/12/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện Long Thành thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.HĐND; VP. UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- VP.HĐND-UBND huyện;
- Phòng VH TT (đăng tin trang thông tin điện tử);
- Viện KSND, TAND, CCTHA huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Ngô Thế Ân